TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đực – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện N, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện Hồng N, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Ông Trần Văn G, sinh năm 1964; Ông Phạm Trung T1, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T, huyện N, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2017 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Đoàn Thị H, trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê T cưới nhau vào năm 1996. Đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước khoảng 01 năm. Sau khi cưới bà và ông T sống bên gia đình ông T ở T được vài tháng thì cất nhà ở riêng. Năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do ông T không lo làm ăn, đến năm 2015 thì ông T mới đi làm nhưng không đem tiền về lo cho gia đình, vợ chồng sống không tin tưởng nhau, bà và ông T thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Mặc dù cự cãi thường xuyên nhưng bà và ông T vẫn còn sống chung nhà. Bà ở nhà lo cho con, còn ông T đi ghe (chở gạo thuê) ở Long Xuyên, khoảng 01 tháng ông T về nhà 01 đến 02 lần. Vào ngày 06/8/2017 ông T có về nhà ở đến sáng ngày 09/8/2017 thì đi Long Xuyên làm tiếp nhưng ông T không chịu đến Tòa án giải quyết việc bà xin ly hôn. Ông T về nhà có những người ở xóm biết. Mỗi lần ông T về nhà bà và ông T có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê T.

2. Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T có hai con chung, con trai tên Lê Đ, sinh ngày 01/01/1999, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động và nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và con chung Lê N, sinh ngày 14/7/2006, hiện đang sống với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung N và tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Khi làm đơn khởi kiện bà trình bày vợ chồng chung sống không có tài sản nhưng thực tế bà và ông T có tài sản chung gồm một căn nhà sàn, lộp tôn, nống đá không biết diện tích dài, ngang bao nhiêu hiện mẹ con bà đang ở và một chiếc ghe 45 tấn do ông T đang quản lý. Về tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng. Bị đơn ông Lê T đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T vẫn không có mặt cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Người làm chứng:

Ông Trần Văn G, trình bày: Ông và ông Lê T là hàng xóm, không có mâu thuẫn. Nhà ông cách nhà ông T hai cái nhà. Ông không biết ông T về nhà lúc nào nhưng sáng ngày 07/8/2017 thì ông có uống cà phê chung với ông T. Ông T thường về nhà thăm con xong rồi lại đi tiếp. Chuyện vợ chồng giữa bà H, ông T thì ông không biết.

Ông Phạm Trung T1, trình bày: Ông là bạn thân của ông Lê T, ông không có mâu thuẫn với ông T và bà H. Ông chạy ghe ở địa phương còn ông T chạy ghe ở Long Xuyên. Mỗi lần ông T về thì ông T và ông cùng uống rượu. Ông biết ông T là người lo làm ăn (chạy ghe), còn bà H thì đi ca hát đám tiệc. Ông T, bà H có hai đứa con, đứa lớn đi nghĩa vụ, đứa nhỏ học lớp 6, ông không nghe vợ chồng cự cãi, đánh đập gì. Ngày 06/8/2017 ông và ông T có uống rượu chung tại nhà ông. Chuyện mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T ông không biết nhưng ông biết ông T là người đàng hoàng, không quậy ai hết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cho bà Đoàn Thị H được ly hôn với ông Lê T. Về con chung chấp nhận cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lê N. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa bà và ông Lê T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê T, những người làm chứng ông Trần Văn G, ông Phạm Trung T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T, ông G, ông T1 vắng mặt, không có lý do và ông G, ông T1 đã có lời khai với Tòa án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông G, ông T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân giữa bà Đoàn Thị H và ông Lê T được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 213, quyển 02/2002 ngày 24/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh ĐT là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa bà Đoàn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Lê T. Xét, yêu cầu của bà H là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống bà H cho rằng ông T không lo làm ăn, đến khi đi làm thì không đem tiền về để lo cho gia đình, vợ chồng sống không tin tưởng nhau. Đồng thời, mỗi lần ông T đi làm ở Long Xuyên về nhà thì bà và ông T thường xuyên cự cãi. Tòa án đã động viên bà H hàn gắn tình cảm với ông T nhưng bà H vẫn cương quyết ly hôn, vì bà không còn tình cảm với ông T. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T vẫn không có văn bản ghi ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với bà H để vợ chồng hàn gắn tình cảm với nhau. Đồng thời những người làm chứng ông Trần Văn G, ông Phạm Trung T1 đều trình bày ông T đi làm ở Long Xuyên có về

nhà. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa bà H, ông T không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà H là có căn cứ để chấp nhận được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đoàn Thị H được ly hôn với ông Lê T.

Về nuôi con chung:

Đối với con chung Lê Đ, sinh ngày 01/01/1999 đã trưởng thành, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Đối với con chung Lê N, sinh ngày 14/7/2006 bà Đoàn Thị H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của bà H là có căn cứ để chấp nhận. Vì cháu N đang sống cùng bà H và hiện đang đi học tại xã T, trong khi đó ông T thì phải đi làm ăn bằng ghe chở hàng thuê ở Long Xuyên, khoảng 01 tháng thì về nhà 01 đến 02 lần nên không thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Đồng thời cháu N cũng có nguyện vọng muốn sống với mẹ là H. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên giao con chung Lê N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn bà Đoàn Thị H tự nguyện không yêu cầu ông Lê T cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về quyền thăm nom con chung: Ông Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án về tài sản chung, nợ chung. Riêng bà H trình bày tài sản chung có một căn nhà và chiếc ghe trọng tải 45 tấn hiện ông T đang quản lý nhưng bà và ông T tự thỏa thuận về tài sản chung, còn nợ chung thì không có nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Buộc nguyên đơn bà Đoàn Thị H chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 05614 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bị đơn ông Lê T không phải chịu tiền án phí ly hôn.

Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị H. Cho bà Đoàn Thị H được ly hôn với ông Lê T.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị H.

2.1 Bà Đoàn Thị H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Lê N, sinh ngày 14/7/2006.

2.2 Ông Lê T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H tự nguyện không yêu cầu. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị H chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 05614 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/9/2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung